

THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH (PEPI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

LÊ THANH SANG*
HUỖNH HUY VIỆT**
NGUYỄN ĐẶNG MINH THẢO***

PEPI là Bộ chỉ số để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, tạo động lực cho các địa phương tiếp tục phát huy tối đa các nguồn lực để ngày càng nâng cao chất lượng môi trường sống. Quá trình thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2021, 2022 đã khẳng định những nỗ lực to lớn của tỉnh trong việc xây dựng các mục tiêu, nội dung và giải pháp bảo vệ môi trường ở địa phương, và các kết quả đạt được cũng như các vấn đề còn tồn tại. Đồng thời, các phát hiện từ thực tiễn tỉnh Phú Yên cũng đã chỉ ra một số hạn chế trong nội dung, đo lường, phương pháp tính toán, và thời gian thực hiện các chỉ số cần thay đổi, bổ sung, điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả của Bộ chỉ số.

Từ khóa: Bộ chỉ số, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, tỉnh Phú Yên

Nhận bài ngày: 19/9/2023; *đưa vào biên tập:* 20/9/2023; *phản biện:* 1/10/2023; *duyet đăng:* 11/10/2023

1. GIỚI THIỆU

Ô nhiễm môi trường, giảm đa dạng sinh học, và biến đổi khí hậu đang trở thành thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững quốc gia và các địa phương. Thủ tướng Chính phủ (2016) đã ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách đối với công tác bảo vệ môi trường. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019a) đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi

trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (từ đây gọi tắt là Bộ chỉ số PEPI - Provincial Environmental Protection Index hoặc Bộ chỉ số) gồm 27 chỉ số thành phần, được phân thành 2 nhóm: Nhóm I “Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường” có 26 chỉ số và Nhóm II “Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống” có 1 chỉ số.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019b) cũng ban hành Công văn số 6306/ BTNMT-TCMT giao Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, và tự đánh giá kết quả bảo vệ môi trường

*, *** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.

Nhóm I ở địa phương và báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 2 hàng năm theo hướng dẫn về nội dung và công thức tính toán đối với các chỉ số thành phần. Nhóm II đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống trên các lĩnh vực: môi trường không khí xung quanh, môi trường nước mặt, môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học, được tính toán thông qua điều tra xã hội học do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện.

Cho đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022) đã công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI năm 2021. Kết quả cho thấy, dù các địa phương đã cung cấp số liệu đối với hầu hết các chỉ số, vẫn còn nhiều vấn đề cần cải thiện liên quan đến nội dung, phương pháp đo lường, công thức tính toán và thời gian thực hiện các chỉ số. Hơn nữa, do việc công bố chính thức có độ trễ khá dài nên hiện nay chỉ có thể tiếp cận số liệu tự đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc nghiên cứu các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện Bộ chỉ số PEPI năm 2021 và 2022 từ thực tiễn tỉnh Phú Yên có thể cung cấp nhiều phát hiện mới và hữu ích cho việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của Bộ chỉ số.

2. NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết dựa trên một phần kết quả khảo sát của nhiệm vụ nghiên cứu “Xây dựng Bộ chỉ số về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ “Xây dựng Bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, được triển khai thực hiện tại tỉnh Phú Yên vào tháng 12/2022 và tháng 3/2023. Nhóm nghiên cứu đã thu thập số liệu thống kê và báo cáo liên quan đến Bộ chỉ số từ các sở, ngành, địa phương trong tỉnh; tổ chức các buổi thảo luận nhóm với Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thống kê; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân và các phòng, ban của huyện Đồng Xuân; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân và các phòng, ban của huyện Tuy An về nội dung liên quan đến quá trình thực hiện Bộ chỉ số từ thực tiễn của ngành và địa phương. Huyện Đồng Xuân và huyện Tuy An phản ánh khá rõ nét các tính chất đặc trưng về môi trường, khí hậu và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên trên các chiều kích chính là: biển và rừng núi; nông thôn và thành thị; và các loại hình sinh kế. Tại mỗi huyện chọn 2 xã/thị trấn phản ánh tính đa dạng của địa bàn khảo sát trên cơ sở tham vấn địa phương, gồm: Thị trấn La Hai và xã Xuân Sơn Nam của huyện Đồng Xuân; xã An Hòa Hải và xã An Ninh Đông của huyện Tuy An. Tại mỗi xã, điều tra định lượng 100 hộ về các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu ở địa phương cũng như các biện pháp

bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của hộ gia đình.

Trong phạm vi giới hạn của bài viết này, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích theo chủ đề liên quan đến các nội dung của Bộ chỉ số PEPI năm 2021 và 2022 từ thực tiễn tỉnh Phú Yên.

3. THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ PEPI NĂM 2021, 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

3.1. Định hướng nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường và cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường gắn với các mục tiêu rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tiễn và nguồn lực của địa phương là một trong những định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Tỉnh ủy (2021) về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Yên trở thành điểm đến xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường, đã xác định các mục tiêu cụ thể đến năm 2025 của tỉnh là:

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được tiếp cận nước sạch theo Quy chuẩn quốc gia trên 60%.
- 100% khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm

công nghiệp có đầu tư cơ sở hạ tầng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống quan trắc nước thải tự động có đường truyền dữ liệu về cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường để kiểm tra, giám sát theo quy định.

- 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn.
- 98% chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đúng quy định, trong đó ít nhất 40% được xử lý bằng công nghệ hiện đại; ít nhất 40% chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý đúng quy định.
- Trồng 12 triệu cây xanh phân tán, 3 triệu cây rừng; nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 48%.
- Phục hồi, trồng mới rừng ngập mặn tại các khu vực ven đầm, vịnh (đầm Cù Mông, đầm Ô Loan, vịnh Xuân Đài), trong đó ở đầm Ô Loan khoảng 50 ha.
- 100% hộ gia đình hiểu biết, có kiến thức bảo vệ môi trường sống và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để đạt các mục tiêu trên, Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Tỉnh ủy (2021) đã chỉ rõ 7 nhiệm vụ và các nhóm giải pháp cần tập trung triển khai cơ bản như sau:

Nhiệm vụ thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các hội, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường với 5 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ hai, xây dựng và thực hiện đề án “Phú Yên xanh”, tập trung giải quyết triệt để rác thải sinh hoạt, giảm thiểu rác thải nhựa và tăng không gian xanh với 4 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ ba, tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng bảo vệ môi trường với 4 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ tư, chú trọng công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường với 9 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ năm, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu với 6 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ sáu, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở các cấp đảm bảo đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới với 6 nhóm giải pháp.

Nhiệm vụ thứ bảy, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, huy động các nguồn lực trong quản lý chất thải với 5 nhóm giải pháp.

Để triển khai thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU của Tỉnh ủy (2021), Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2022) đã ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND nhằm phân công rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, và Ủy ban nhân dân cấp huyện; phát

huy vai trò tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các hội, đoàn thể trong việc tổ chức triển khai cho từng nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Các nội dung, mục tiêu và giải pháp bảo vệ môi trường đến năm 2025 của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống, đồng thời cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI của tỉnh Phú Yên.

3.2. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI năm 2021, 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các vấn đề thảo luận

Để công tác chỉ đạo tổ chức thu thập, tổng hợp số liệu, tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số mang tính thống nhất, tránh chồng chéo, chính xác và hiệu quả, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2023) đã ban hành Kế hoạch số 115/KH-UBND về triển khai thực hiện cải thiện các chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các nhiệm vụ cụ thể được phân công cho từng sở, ngành, địa phương và các nội dung cụ thể được đề xuất cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh, Tỉnh đoàn). Kết quả thực hiện trong năm 2021, 2022 được trình bày ở Bảng 1 bên dưới.

Bảng 1. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2021, 2022

		2021			2022
Chỉ số	Nội dung chỉ số	Kết quả tự đánh giá của tỉnh	Kết quả thẩm định ⁽³⁾	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số	Kết quả tự đánh giá của tỉnh (%)
Chỉ số nhóm I ⁽¹⁾					
1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	3,17	3,17	0,11	3,50
2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	100,00	100,00	3,50	100,00
3	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	100,00	80,00	2,80	100,00
4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	9,09	9,09	0,23	9,10
5	Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	93,33	93,33	2,33	100,00
7	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (số phương tiện/10.000 người)	7,50	6,72	0,43	4,67
9	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	100,00	100,00	4,00	100,00
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	49,00	49,00	2,00	54,3
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	18,18	18,18	0,73	27,3
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)	0,00	0,00	0,00	0,00
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	79,86	79,86	2,40	91,89
16	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	99,50	99,50	2,98	99,67
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)	100,00	100,00	3,00	100

19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)	2,54	2,54	0,08	2,56
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)	94,05	94,05	1,55	39,44
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kwh)	778.308	0.00	0.00	827.428.289
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)	0.00	0.00	0.00	0.00
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật (%)	72,73	72,73	2,18	81,82
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	0,32	0,32	0,15	0,32
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/ triệu dân)	302,30	160,92	1,27	151,72
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (%)	100,00	100,00	3,00	100.00
Tổng điểm các chỉ số nhóm I				32,74	
Chỉ số nhóm II ⁽²⁾					
27	Điểm số về sự hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống			21,90	
Tổng điểm Bộ chỉ số				54,64	

Chú thích:

(1) 4 chỉ số không còn được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và có tính chất thời điểm không còn được sử dụng trong Bộ chỉ số PEPI hiện nay gồm: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (Chỉ số 6); Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (Chỉ số 8); Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (Chỉ số 10); Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (Chỉ số 17).

(2) Theo hướng dẫn, tại mỗi tỉnh điều tra 100 phiếu, với thiết kế chọn mẫu như sau: Chọn ngẫu nhiên 1 khu dân cư thuộc 1 thành phố hoặc thị xã để điều tra 40 phiếu và 2 khu dân cư ở 2 xã thuộc 2 huyện để điều tra 60 phiếu (mỗi khu dân cư 30 phiếu). Năm 2022 chưa có số liệu Nhóm II.

(3) Kết quả thẩm định là kết quả cuối cùng được sử dụng để tính điểm và xếp hạng các tỉnh.

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022) đối với số liệu năm 2021 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên (2023) đối với số liệu năm 2022.

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, kết quả thực hiện Bộ chỉ số PEPI năm 2021 của tỉnh Phú Yên là 54,56 điểm trên tổng số 100 điểm, đạt mức trung bình, xếp hạng 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tính riêng cho Nhóm I là 32,74 điểm trên tổng số 70 điểm, xếp hạng 59/63 và Nhóm II là 21,90 điểm trên tổng số 30 điểm, xếp hạng 52/63. So sánh giữa các chỉ số thành phần năm 2021 cho thấy có sự khác biệt rõ rệt, thậm chí là tương phản về các mức độ đạt được. Có 7/22 chỉ số (các chỉ số 2, 3, 5, 9, 16, 18, 26) đạt kết quả 100% hoặc gần với 100% trong khi có đến 9/22 chỉ số (các chỉ số 2, 4, 5, 7, 11, 14, 19, 22, 24) chỉ đạt kết quả dưới 10%, thậm chí có một số chỉ số đạt kết quả 0% như các chỉ số 11, 14, 22. So sánh giữa các chỉ số thành phần năm 2021 và 2022 cho thấy, 7 chỉ số có sự cải thiện đáng kể (các chỉ số 5, 12, 13, 15, 20, 21, 23) nhưng 2 chỉ số đạt kết quả kém hơn (các chỉ số 7, 25) và các chỉ số còn lại hầu như không thay đổi.

Các kết quả trên đặt ra một số vấn đề cần phân tích thêm về (1) sự cần thiết của một số chỉ số, (2) sự phù hợp trong phương pháp đo lường và tính toán, và (3) tính ưu tiên trong các mục tiêu bảo vệ môi trường dựa trên thực tiễn địa phương.

Một là, sự cần thiết của một số chỉ số hiện hành. Một trong những mục tiêu quan trọng của chỉ số là đo lường sự thay đổi (hàm nghĩa tiến bộ hay cải thiện) theo thời gian và so sánh kết quả đạt được giữa các địa phương

với nhau, nên yêu cầu “tính nhạy” rất cao. Các chỉ số có kết quả đạt hoặc tiệm cận 100% thì không còn ý nghĩa để đánh giá sự cải thiện hoặc sự khác biệt trong khi kết quả đạt được của các chỉ số này (2, 3, 5, 9, 16, 18, 26) trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh khác là khá tương đồng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022). Điều này đặt ra yêu cầu cần rà soát, sàng lọc, lựa chọn các chỉ số mới nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của Bộ chỉ số.

Hai là, sự phù hợp trong phương pháp đo lường và tính toán. Hầu hết các chỉ số đều sử dụng đơn vị tính là tỷ lệ % nhưng có một số chỉ số sử dụng số tuyệt đối với các đơn vị tính khác nhau (Chỉ số 20: ha; Chỉ số 21: kwh; Chỉ số 22: trạm/10.000 người; Chỉ số 25: người/ triệu dân). Các giá trị rời rạc trên có độ biến thiên lớn và không ổn định nên khi tính điểm dựa trên giá trị Max-Min của dãy số phân phối theo từng năm của các tỉnh có thể ảnh hưởng đến tính ổn định của kết quả đánh giá. Một số chỉ số như chỉ số 1, 11, 15, 16) có nội dung, đơn vị đo lường và phương pháp tính toán chưa phù hợp với thực tiễn địa phương.

+ *Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (Chỉ số 1)*: Việc đánh giá theo tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải đô thị phát sinh của địa phương là chưa phù hợp.

Đến hết năm 2022, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 3 đô thị loại IV trở lên là thành phố Tuy Hòa (loại II), thị xã Sông Cầu (loại III) và thị xã Đông Hòa (loại IV). Hiện nay, chỉ có thành phố Tuy Hòa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 4.000m³/ngày.đêm (công suất hoạt động khoảng 850m³/ngày.đêm). Cũng giống như nhiều tỉnh khác, việc đầu tư hạ tầng thu gom nước thải tại Phú Yên còn hạn chế, nên phương pháp đánh giá trên là chưa phản ánh đúng thực tiễn và nỗ lực của các địa phương. Do vậy, trong giai đoạn đầu, chỉ số này chỉ nên tập trung đánh giá số lượng đô thị loại IV trở lên được đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải.

+ *Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (Chỉ số 11)*: Chỉ số này được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của địa phương trong năm. Phương pháp đánh giá này làm cho việc thống kê mang tính phức tạp nên khó đo lường chính xác (Chất thải rắn thực phẩm; Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải rắn khác), đồng thời việc phân loại rác tại nguồn chưa được hiểu một cách thống nhất trên toàn quốc và Việt Nam đang trong giai đoạn tiếp cận, hình thành thói quen phân loại rác.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu vào tháng 12/2022 cho thấy, 22,8% trong tổng số 400 hộ gia đình xác

nhận có phân loại rác. Tuy nhiên, con số này không phản ánh việc phân loại rác theo các quy định chặt chẽ về rác tái sử dụng/tái chế, rác hữu cơ, rác vô cơ cần xử lý theo quy trình riêng, mà chủ yếu là tách rác thải sinh hoạt hàng ngày thành các loại rác có thể bán hoặc tái sử dụng được (thường là nhựa, giấy, thủy tinh, kim loại...) với các loại rác có thể đốt (như cây, cỏ khô...) và các loại rác còn lại (kể cả rác thải nguy hại như pin, hóa chất dân dụng...).

Với câu hỏi nhiều lựa chọn, hầu hết các hộ gia đình được khảo sát có sử dụng mạng lưới thu gom rác tập trung (chiếm 86,3% tổng số hộ), nhưng một bộ phận đáng kể vẫn còn áp dụng các biện pháp chôn/đốt rác, kể cả túi nilon, cao su (12,3%) và đổ rác ra ngoài tự nhiên (5,8%) gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường không được kiểm soát. Điều này xác nhận việc phân loại rác sinh hoạt tại nguồn là rất quan trọng và cần thiết đối với công tác bảo vệ môi trường, vốn đã được áp dụng từ lâu ở các nước phát triển chung quanh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ từ phía hộ gia đình, việc phân loại rác sinh hoạt tại nguồn hiện nay còn đối mặt với rào cản lớn là các địa phương chưa có cơ sở vật chất kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ trong chuỗi vận hành từ khâu phân loại rác tại nguồn đến vận chuyển rác và xử lý các loại rác đã phân loại đến khâu cuối cùng. Các cuộc thảo luận nhóm với cán bộ địa phương xác đã nhận đây là một vấn đề khó khăn, dù tỉnh Phú Yên đang

triển khai thực hiện thí điểm để nhân rộng mô hình phân loại rác tại nguồn. Một trong những khó khăn chính là sau khi phân loại rác tại nguồn thì chỉ có một phương tiện vận chuyển chung cho tất cả các loại rác đã được phân loại và phương pháp xử lý rác duy nhất hiện nay là chôn tất cả các loại rác tại bãi rác mà không có quy trình và thiết bị xử lý riêng đối với từng loại rác. Điều này làm cho việc phân loại rác tại nguồn không còn ý nghĩa và do vậy đặt ra yêu cầu cấp bách phải đầu tư các phương tiện và thiết bị thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý rác, từ khâu đầu đến khâu cuối một cách hoàn chỉnh và đồng bộ. Tuy nhiên, để khuyến khích việc phân loại rác tại nguồn, trước mắt chỉ số nên thống kê theo tỷ lệ hộ gia đình có thực hiện phân loại rác.

+ *Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (Chỉ số 15)*: Chỉ số này được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ % dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị của địa phương. Việc thống kê theo dân số là khó thực hiện vì chưa phù hợp với thực tế là công tác cung cấp nước sạch được tính toán theo đơn vị hộ gia đình.

+ *Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (Chỉ số 16)*: Định kỳ vào tháng 5 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mới hoàn thành việc thẩm định Bộ chỉ số đánh giá Nước sạch và vệ

sinh môi trường nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Do vậy, Bộ chỉ số PEPI năm nay chỉ sử dụng được số liệu cho Chỉ số 16 của năm đánh giá trước đó.

+ *Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (Chỉ số 23)*: Hoạt động bảo vệ môi trường được chi từ nhiều nguồn kinh phí (sự nghiệp bảo vệ môi trường, sự nghiệp khoa học, đầu tư phát triển,...) nên việc quy định chỉ tính từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường là chưa thể hiện hết các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương. Đối với các tỉnh còn hạn chế về hạ tầng bảo vệ môi trường, trong giai đoạn hiện nay kinh phí đầu tư cho hạ tầng từ nguồn sự nghiệp khoa học rất lớn. Do vậy, nên mở rộng phạm vi các nguồn chi ngân sách ngoài sự nghiệp bảo vệ môi trường cho phù hợp với thực tiễn hiện nay và thấy được các nỗ lực huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường của các địa phương.

Ba là, tính ưu tiên trong các mục tiêu bảo vệ môi trường dựa trên thực tiễn địa phương. Cũng như nhiều địa phương khác, một số chỉ số như ô nhiễm không khí có thể là một vấn đề nghiêm trọng đối với các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ở tỉnh Phú Yên chưa phải là một vấn đề bức bách.

+ *Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô*

thị (Chỉ số 22): Hiện nay, hầu hết các đô thị ở tỉnh có mức độ ô nhiễm không khí còn thấp nên việc địa phương đầu tư trạm quan trắc tự động là chưa cần thiết so với các nhu cầu thực tế khác (ưu tiên đầu tư hạ tầng thu gom nước thải sinh hoạt, hạ tầng cung cấp nước sạch, hạ tầng quản lý rác thải,...) nên việc đánh giá chỉ tiêu này sẽ không phản ánh khách quan các nỗ lực, sự quan tâm và định hướng đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường của tỉnh.

Một vấn đề quan trọng cần rút ra là mỗi địa phương có thể đối mặt với những thách thức khác nhau về môi trường và do vậy có thể có những mục tiêu ưu tiên khác nhau trong công tác bảo vệ môi trường dựa trên các nguồn lực có thể huy động. Do vậy, từ cách tiếp cận địa phương, các chỉ số có thể có các trọng số khác nhau về tầm quan trọng tùy vào thực tế khách quan của mỗi tỉnh. Là một tỉnh ven biển (dù vẫn có rừng) và ngành kinh tế mũi nhọn là du lịch biển thì “chống rác thải nhựa” là một vấn đề ưu tiên đối với tỉnh Phú Yên, thể hiện rất rõ trong nhiệm vụ thứ hai của Kế hoạch số 78/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên năm 2022. Trong khi đó, đối với một tỉnh miền núi thì “Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp” (Chỉ số 19) và “Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá” (Chỉ số 20) chắc hẳn là vấn đề quan trọng hàng đầu, và do vậy có trọng số cao trong công tác bảo vệ môi trường. Điều này cho thấy những hạn chế nhất định khi

áp dụng các trọng số thống nhất trong Bộ chỉ số cho tất cả 63 tỉnh, thành phố.

Cuối cùng, việc chọn mẫu để khảo sát sự hài lòng của người dân đối với môi trường sống có quy mô mẫu nhỏ (100 phiếu/tỉnh) và các điểm khảo sát ít (3 địa bàn dân cư theo cơ cấu 40, 30, 30) và có thể thay đổi địa bàn khảo sát theo thời gian, trong khi khách thể nghiên cứu rất đa dạng và có sự biến thiên lớn, có thể tạo ra nhiều sai số chọn mẫu, ảnh hưởng đến kết quả đánh giá của Bộ chỉ số. Do vậy, tăng lượng mẫu khảo sát để đảm bảo tính đại diện là một giải pháp cần quan tâm.

4. KẾT LUẬN

Các nội dung của Bộ chỉ số phản ánh 4 lĩnh vực cơ bản trong hoạt động bảo vệ môi trường là (1) Bảo vệ chất lượng môi trường sống: Kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; (2) Bảo vệ hệ sinh thái: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ và phát triển rừng; (3) Bảo vệ hệ thống khí hậu: Sử dụng năng lượng tái tạo; và (4) Năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường: Hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường; đầu tư cho bảo vệ môi trường; nhân lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường.

Quá trình thực hiện Bộ chỉ số năm 2021, 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã cung cấp những bằng chứng xác

thực về các nỗ lực của Đảng bộ và chính quyền địa phương trong việc xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động, và huy động các nguồn lực xã hội để đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường. Kết quả trên cũng khẳng định tầm quan trọng và tính hữu ích của Bộ chỉ số trong việc theo dõi, đánh giá, xếp hạng hàng năm; tạo động lực và cả áp lực tích cực để các địa phương không ngừng nỗ lực

nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân địa phương. Đồng thời, các vấn đề còn tồn tại liên quan đến nội dung, đo lường, phương pháp tính toán và thời gian thực hiện của một số chỉ số cũng đặt ra yêu cầu thảo luận và gợi ý các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn và nâng cao hiệu quả thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường. □

CHÚ THÍCH

(1) Bài viết này là sản phẩm của nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ “Xây dựng Bộ chỉ số về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ “Xây dựng Bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2019a. Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. <https://monre.gov.vn/Pages/quyet-dinh-so-2782-qd-btnmt.aspx>, truy cập ngày 22/8/2023.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2019b. Công văn số 6306/BTNMT-TCMT về việc Triển khai tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường các địa phương theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019. <https://monre.gov.vn/Pages/cong-van-so-6306btnmt-tcmt.aspx>, truy cập ngày 22/8/2023.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2022. Quyết định số 3979/QĐ-BTNMT ban hành Quyết định phê duyệt và công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-3979-QD-BTNMT-2022-phe-duyet-Bo-Chi-so-danh-gia-ket-qua-bao-ve-moi-truong-2021-550114.aspx>, truy cập ngày 22/8/2023.
4. Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên. 2023. Báo cáo số 1085/BC-STNMT về đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá các chỉ số Nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Tài liệu lưu trữ tại địa phương.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. 2022. Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 04/4/2022 về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 18/8/2021 của Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Yên trở thành điểm đến xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường. Tài liệu lưu trữ tại địa phương.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. 2023. Kế hoạch số 115/KH-UBND về triển khai thực hiện cải thiện các chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Tài liệu lưu trữ tại địa phương.